

Số: **7764** /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 04/6/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 04/6/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là **1.013.443,4** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng².

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.095,4** tỷ đồng³ (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.325,9** tỷ đồng.

¹ Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.769,3** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.004.037,1** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **347.675** tỷ đồng, vốn NSDP là **656.362,1** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.325,9** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **990.711,2** tỷ đồng, đạt **97,8%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **22.732,2** tỷ đồng⁴ của **12** bộ, cơ quan trung ương và **12** địa phương⁵ (chiếm **2,2%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao) chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đầu tư, chưa đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn theo quy định; một số bộ, cơ quan đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **28/5/2026** là **198.374,9** tỷ đồng, đạt **19,6%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **04/6/2026** là **227.196,7** tỷ đồng, đạt **22,4%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 29-04/6/2026 là **28.821,8** tỷ đồng; gấp 1,8 lần so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁶.

Kết quả tính đến hết ngày **04/6/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **09** bộ, cơ quan và **15** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Bộ Tư pháp; Bộ Ngoại giao; Bộ Công an; Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thành phố Hải Phòng; Điện Biên; Thành phố Hà Nội; Hà Tĩnh; Tây Ninh; Lạng Sơn; Thái Nguyên; Lai Châu; Sơn La; Quảng Ninh; Cà Mau; Tuyên Quang; Thành phố Đồng Nai; Gia Lai; Lào Cai). Còn 26 bộ, cơ quan và 19 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, 11 bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

⁴ Bao gồm: vốn NSTW là 15.541,8 tỷ đồng, vốn NSDP là 7.190,4 tỷ đồng.

⁵ Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Cao Bằng; Lạng Sơn; Phú Thọ; Sơn La; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Quảng Trị; Quảng Ngãi; Đắk Lắk; Tây Ninh; Vĩnh Long.

⁶ Số giải ngân tuần 22-28/5/2026 là 15.830,2 tỷ đồng.

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 04/6/2026 của cả nước đạt 23,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (980.932,1 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị sự nghiệp thuộc BCHTW Đảng và cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTDP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PTHT (4 b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 04/6/2026

(Kèm theo công văn số: 3364/BTC-PTHT ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh. bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.026.769.354	1.013.443.434	1.004.037.124	13.325.920	227.196.738	22,4%	22,1%	
	VỐN TRONG NƯỚC	1.009.088.026	995.762.106	986.688.136	13.325.920	225.210.350	22,6%	22,3%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.348.988	0	1.986.388	11,2%	11,2%	
A	VỐN CÁN ĐỐI NSDP	663.552.520	650.226.600	656.362.099	13.325.920	154.565.222	23,8%	23,3%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.216.834	363.216.834	347.675.025	0	72.631.516	20,0%	20,0%	
	Vốn trong nước	345.535.506	345.535.506	330.326.037	0	70.645.128	20,4%	20,4%	
	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.348.988	0	1.986.388	11,2%	11,2%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	256.642.208	0	53.311.832	20,2%	20,2%	
	Vốn trong nước	256.564.469	256.564.469	249.044.129	0	52.145.121	20,3%	20,3%	
	Vốn nước ngoài	7.761.120	7.761.120	7.598.079	0	1.166.711	15,0%	15,0%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	256.192	-	27.700	3,9%	3,9%	
	Vốn trong nước	718.320	718.320	256.192	-	27.700	3,9%	3,9%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	75.870	19,1%	19,1%	
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	75.870	19,1%	19,1%	
4	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
	Vốn trong nước	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	10.906.038	27,4%	27,4%	
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	10.906.038	27,4%	27,4%	
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.318.000	53,2%	53,2%	
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.318.000	53,2%	53,2%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	44.479	31,7%	31,7%	
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	22.999	22,9%	22,9%	
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	6.699.528	-	1.477.421	22,1%	22,1%	
	Vốn trong nước	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	1.468.039	26,4%	26,4%	
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,8%	0,8%	
9	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661	-	80.317	33,8%	33,8%	
	Vốn trong nước	237.661	237.661	237.661	-	80.317	33,8%	33,8%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	15.363	25,7%	25,7%	
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	15.363	25,7%	25,7%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	41.302	-	833	1,3%	1,3%	
	Vốn trong nước	63.093	63.093	41.302	-	833	1,3%	1,3%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	312.829	4,1%	4,1%	
	Vốn trong nước	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	312.829	4,1%	4,1%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	133.842.499	-	7.547.016	5,6%	5,6%	
	Vốn trong nước	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	6.689.403	5,1%	5,1%	
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	857.613	30,0%	30,0%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	134.492	10,1%	10,1%	
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	40.094	6,2%	6,2%	
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	13,8%	
15	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.541.852	-	227.488	8,4%	8,4%	
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	227.488	10,4%	10,4%	
	Vốn nước ngoài	521.130	521.130	358.089	-	-	0,0%	0,0%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	125.426	8,9%	8,9%	
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	125.426	8,9%	8,9%	
17	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	166.369	-	16.700	3,5%	3,5%	
	Vốn trong nước	476.761	476.761	166.369	-	16.700	3,5%	3,5%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
19	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	117.140	117.140	-	-	-	0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	1.468	19,3%	19,3%	
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	1.468	19,3%	19,3%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	-	0,0%	0,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	3.349	4,7%	4,7%	
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	3.349	4,7%	4,7%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	101.023	10,9%	10,9%	
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	77.801	23,4%	23,4%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phù giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	23.222	3,9%	3,9%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	2.074	5,7%	5,7%	
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	2.074	5,7%	5,7%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	6.799	0,5%	0,5%	
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	6.799	1,7%	1,7%	
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-		0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	190	190	190	-		0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	15.025	2,5%	2,5%	
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	15.025	2,5%	2,5%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	184.245	9,0%	9,0%	
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	23.628	2,1%	2,1%	
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	160.617	17,5%	17,5%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	6.047	6.047	5.050	-		0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	34.001	0,7%	0,7%	
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	34.001	0,7%	0,7%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-		0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.858.575	48,9%	48,9%	
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.858.575	48,9%	48,9%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.443.765	749.117.845	747.394.916	13.325.920	173.884.907	23,2%	22,8%	
	Vốn trong nước	752.523.557	739.197.637	737.644.007	13.325.920	173.065.230	23,4%	23,0%	
	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.750.909		819.677	8,3%	8,3%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>663.552.520</i>	<i>650.226.600</i>	<i>656.362.099</i>	<i>13.325.920</i>	<i>154.565.222</i>	<i>23,8%</i>	<i>23,3%</i>	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>98.891.245</i>	<i>98.891.245</i>	<i>91.032.817</i>		<i>19.319.684</i>	<i>19,5%</i>	<i>19,5%</i>	
	Vốn trong nước	88.971.037	88.971.037	81.281.908		18.500.007	20,8%	20,8%	
	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.750.909		819.677	8,3%	8,3%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	6.543.273	0	1.736.516	26,5%	26,5%	
	Vốn trong nước	6.080.573	6.080.573	6.080.573	0	1.715.680	28,2%	28,2%	
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	20.836	4,5%	4,5%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>3.126.400</i>	<i>3.126.400</i>	<i>3.126.400</i>	<i>0</i>	<i>1.370.560</i>	<i>43,8%</i>	<i>43,8%</i>	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>3.416.873</i>	<i>3.416.873</i>	<i>3.416.873</i>	<i>0</i>	<i>365.956</i>	<i>10,7%</i>	<i>10,7%</i>	
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0	345.120	11,7%	11,7%	
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	20.836	4,5%	4,5%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	2.906.312	0	818.637	11,3%	11,3%	
	Vốn trong nước	7.230.448	7.230.448	2.906.312	0	818.637	11,3%	11,3%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>1.083.300</i>	<i>1.083.300</i>	<i>1.083.300</i>	<i>0</i>	<i>687.922</i>	<i>63,5%</i>	<i>63,5%</i>	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>6.147.148</i>	<i>6.147.148</i>	<i>1.823.012</i>	<i>0</i>	<i>130.715</i>	<i>2,1%</i>	<i>2,1%</i>	
	Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	1.823.012	0	130.715	2,1%	2,1%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	2.726.176	60.000	863.186	31,8%	31,1%	
	Vốn trong nước	2.726.176	2.666.176	2.726.176	60.000	863.186	32,4%	31,7%	
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>1.791.900</i>	<i>1.731.900</i>	<i>1.791.900</i>	<i>60.000</i>	<i>611.803</i>	<i>35,3%</i>	<i>34,1%</i>	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>979.375</i>	<i>979.375</i>	<i>934.276</i>	<i>0</i>	<i>251.384</i>	<i>25,7%</i>	<i>25,7%</i>	
	Vốn trong nước	934.276	934.276	934.276	0	251.384	26,9%	26,9%	
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	0	0,0%	0,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	7.699.673	0	1.814.499	23,6%	23,6%	
	Vốn trong nước	7.295.300	7.295.300	7.295.300	0	1.814.499	24,9%	24,9%	
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>6.850.700</i>	<i>6.850.700</i>	<i>6.850.700</i>	<i>0</i>	<i>1.696.636</i>	<i>24,8%</i>	<i>24,8%</i>	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>848.973</i>	<i>848.973</i>	<i>848.973</i>	<i>0</i>	<i>117.863</i>	<i>13,9%</i>	<i>13,9%</i>	
	Vốn trong nước	444.600	444.600	444.600	0	117.863	26,5%	26,5%	
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	0	0,0%	0,0%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	1.968.631	29,9%	29,9%	
	Vốn trong nước	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.968.631	31,8%	31,8%	
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	0	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
a	Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.968.631	31,8%	31,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	3.791.421	19,0%	17,3%	
	Vốn trong nước	21.437.400	19.411.000	20.154.900	2.026.400	3.775.587	19,5%	17,6%	
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	15.834	3,2%	3,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	3.576.017	20,8%	18,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.682.540	2.682.540	1.400.040	0	215.404	8,0%	8,0%	
	Vốn trong nước	2.185.000	2.185.000	902.500	0	199.570	9,1%	9,1%	
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	15.834	3,2%	3,2%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	3.853.600	0	1.155.326	29,0%	29,0%	
	Vốn trong nước	3.853.600	3.853.600	3.853.600	0	1.155.326	30,0%	30,0%	
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	394.007	20,5%	20,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.053.400	2.053.400	1.929.200	0	761.319	37,1%	37,1%	
	Vốn trong nước	1.929.200	1.929.200	1.929.200	0	761.319	39,5%	39,5%	
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	2.411.910	58.496	696.525	29,6%	28,9%	
	Vốn trong nước	2.321.910	2.263.414	2.321.910	58.496	696.525	30,8%	30,0%	
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	377.056	43,1%	40,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.478.114	1.478.114	1.478.114	0	319.469	21,6%	21,6%	
	Vốn trong nước	1.388.114	1.388.114	1.388.114	0	319.469	23,0%	23,0%	
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	4.275.446	0	1.569.623	36,7%	36,7%	
	Vốn trong nước	3.905.650	3.905.650	3.905.650	0	1.569.623	40,2%	40,2%	
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	635.201	54,9%	54,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.117.946	3.117.946	3.117.946	0	934.422	30,0%	30,0%	
	Vốn trong nước	2.748.150	2.748.150	2.748.150	0	934.422	34,0%	34,0%	
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0		0,0%	0,0%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	48.930.871	38,9%	38,8%	
	Vốn trong nước	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	48.524.115	38,9%	38,9%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	406.756	33,8%	33,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	46.838.447	38,8%	38,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	2.092.424	41,0%	41,0%	
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	1.685.668	43,2%	43,2%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	406.756	33,8%	33,8%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	13.429.198	34,7%	34,6%	
	Vốn trong nước	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	13.429.198	34,7%	34,6%	
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	12.890.851	35,1%	35,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	538.347	26,7%	26,7%	
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	538.347	26,9%	26,9%	
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0		0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	5.894.366	28,7%	28,7%	
	Vốn trong nước	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	5.894.366	28,7%	28,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	5.894.366	28,7%	28,7%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	40.431.965	0	5.426.647	12,6%	12,6%	
	Vốn trong nước	43.017.000	43.017.000	40.377.265	0	5.426.647	12,6%	12,6%	
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	39.902.265	0	5.405.945	12,7%	12,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	529.700	529.700	529.700	0	20.702	3,9%	3,9%	
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	0	20.702	4,4%	4,4%	
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0		0,0%	0,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	2.533.156	15,3%	15,3%	
	Vốn trong nước	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	2.533.156	15,3%	15,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	2.533.156	16,7%	16,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.425.000	1.425.000	0	0		0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	1.425.000	1.425.000	0	0		0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	3.956.323	11,4%	9,1%	
	Vốn trong nước	43.372.250	34.612.050	43.372.250	8.760.200	3.956.323	11,4%	9,1%	
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0		0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	3.481.631	10,6%	8,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	474.693	25,3%	25,3%	
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	0	474.693	26,8%	26,8%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn nước ngoài	103 600	103 600	103 600	0		0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	13.842.831	0	1.939.860	14,0%	14,0%	
	Vốn trong nước	13 619 519	13 619 519	13 575 246	0	1 936 184	14,2%	14,2%	
	Vốn nước ngoài	267 585	267 585	267 585	0	3 676	1,4%	1,4%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>13.235.800</i>	<i>13.235.800</i>	<i>13.235.800</i>	<i>0</i>	<i>1.936.184</i>	<i>14,6%</i>	<i>14,6%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>651.304</i>	<i>651.304</i>	<i>607.031</i>	<i>0</i>	<i>3.676</i>	<i>0,6%</i>	<i>0,6%</i>	
	Vốn trong nước	383 719	383 719	339 446	0	0	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	267 585	267 585	267 585	0	3 676	1,4%	1,4%	
17	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	14.174.888	0	3.112.624	22,0%	22,0%	
	Vốn trong nước	13 728 038	13 728 038	13 728 038	0	3 112 624	22,7%	22,7%	
	Vốn nước ngoài	446 850	446 850	446 850	0	0	0,0%	0,0%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>8.233.800</i>	<i>8.233.800</i>	<i>8.233.800</i>	<i>0</i>	<i>2.868.107</i>	<i>34,8%</i>	<i>34,8%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>5.941.088</i>	<i>5.941.088</i>	<i>5.941.088</i>	<i>0</i>	<i>244.517</i>	<i>4,1%</i>	<i>4,1%</i>	
	Vốn trong nước	5 494 238	5 494 238	5 494 238	0	244 517	4,5%	4,5%	
	Vốn nước ngoài	446 850	446 850	446 850	0	0	0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	5.855.000	51.700	1.916.008	33,0%	32,7%	
	Vốn trong nước	5 198 268	5 146 568	5 198 268	51 700	1 916 008	37,2%	36,9%	
	Vốn nước ngoài	656 732	656 732	656 732	0	0	0,0%	0,0%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>4.707.900</i>	<i>4.656.200</i>	<i>4.707.900</i>	<i>51.700</i>	<i>1.914.446</i>	<i>41,1%</i>	<i>40,7%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>1.147.100</i>	<i>1.147.100</i>	<i>1.147.100</i>	<i>0</i>	<i>1.562</i>	<i>0,1%</i>	<i>0,1%</i>	
	Vốn trong nước	490 368	490 368	490 368	0	1 562	0,3%	0,3%	
	Vốn nước ngoài	656 732	656 732	656 732	0	0	0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	5.380.662	267.820	826.096	15,7%	14,9%	
	Vốn trong nước	5 217 625	4 949 805	5 067 625	267 820	826 096	16,7%	15,8%	
	Vốn nước ngoài	313 037	313 037	313 037	0	0	0,0%	0,0%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>4.381.120</i>	<i>4.113.300</i>	<i>4.381.120</i>	<i>267.820</i>	<i>657.686</i>	<i>16,0%</i>	<i>15,0%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>1.149.542</i>	<i>1.149.542</i>	<i>999.542</i>	<i>0</i>	<i>168.410</i>	<i>14,7%</i>	<i>14,7%</i>	
	Vốn trong nước	836 505	836 505	686 505	0	168 410	20,1%	20,1%	
	Vốn nước ngoài	313 037	313 037	313 037	0	0	0,0%	0,0%	
20	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	6.071.750	0	1.057.449	17,4%	17,4%	
	Vốn trong nước	5 955 750	5 955 750	5 955 750	0	1 050 855	17,6%	17,6%	
	Vốn nước ngoài	116 000	116 000	116 000	0	6 595	5,7%	5,7%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>4.550.800</i>	<i>4.550.800</i>	<i>4.550.800</i>	<i>0</i>	<i>880.583</i>	<i>19,4%</i>	<i>19,4%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>1.520.950</i>	<i>1.520.950</i>	<i>1.520.950</i>	<i>0</i>	<i>176.866</i>	<i>11,6%</i>	<i>11,6%</i>	
	Vốn trong nước	1 404 950	1 404 950	1 404 950	0	170 271	12,1%	12,1%	
	Vốn nước ngoài	116 000	116 000	116 000	0	6 595	5,7%	5,7%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	16.106.644	0	2.997.097	18,6%	18,6%	
	Vốn trong nước	15 543 825	15 543 825	15 543 825	0	2 982 419	19,2%	19,2%	
	Vốn nước ngoài	562 819	562 819	562 819	0	14 678	2,6%	2,6%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>13.796.300</i>	<i>13.796.300</i>	<i>13.796.300</i>	<i>0</i>	<i>2.883.462</i>	<i>20,9%</i>	<i>20,9%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>2.310.344</i>	<i>2.310.344</i>	<i>2.310.344</i>	<i>0</i>	<i>113.635</i>	<i>4,9%</i>	<i>4,9%</i>	
	Vốn trong nước	1 747 525	1 747 525	1 747 525	0	98 957	5,7%	5,7%	
	Vốn nước ngoài	562 819	562 819	562 819	0	14 678	2,6%	2,6%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	7.083.712	52.360	1.376.740	18,8%	18,7%	
	Vốn trong nước	7 318 544	7 266 184	7 033 544	52 360	1 376 740	18,9%	18,8%	
	Vốn nước ngoài	50 168	50 168	50 168	0	0	0,0%	0,0%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>5.914.360</i>	<i>5.862.000</i>	<i>5.914.360</i>	<i>52.360</i>	<i>1.038.783</i>	<i>17,7%</i>	<i>17,6%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>1.454.352</i>	<i>1.454.352</i>	<i>1.169.352</i>	<i>0</i>	<i>337.957</i>	<i>23,2%</i>	<i>23,2%</i>	
	Vốn trong nước	1 404 184	1 404 184	1 119 184	0	337 957	24,1%	24,1%	
	Vốn nước ngoài	50 168	50 168	50 168	0	0	0,0%	0,0%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	3.256.404	21,1%	21,1%	
	Vốn trong nước	15 411 945	15 411 945	15 411 945	0	3 256 404	21,1%	21,1%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>13.454.900</i>	<i>13.454.900</i>	<i>13.454.900</i>	<i>0</i>	<i>3.055.132</i>	<i>22,7%</i>	<i>22,7%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>1.957.045</i>	<i>1.957.045</i>	<i>1.957.045</i>	<i>0</i>	<i>201.273</i>	<i>10,3%</i>	<i>10,3%</i>	
	Vốn trong nước	1 957 045	1 957 045	1 957 045	0	201 273	10,3%	10,3%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.403.300	9.213.575	9.225.080	189.725	1.543.497	16,8%	16,4%	
	Vốn trong nước	8 927 720	8 737 995	8 749 500	189 725	1 543 497	17,7%	17,3%	
	Vốn nước ngoài	475 580	475 580	475 580	0	0	0,0%	0,0%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>7.000.225</i>	<i>6.810.500</i>	<i>7.000.225</i>	<i>189.725</i>	<i>1.324.528</i>	<i>19,4%</i>	<i>18,9%</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	<i>2.403.075</i>	<i>2.403.075</i>	<i>2.224.855</i>	<i>0</i>	<i>218.969</i>	<i>9,1%</i>	<i>9,1%</i>	
	Vốn trong nước	1 927 495	1 927 495	1 749 275	0	218 969	11,4%	11,4%	
	Vốn nước ngoài	475 580	475 580	475 580	0	0	0,0%	0,0%	
25	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	14.315.526	62.000	3.390.874	23,8%	23,7%	
	Vốn trong nước	13 859 978	13 797 978	13 859 978	62 000	3 281 525	23,8%	23,7%	
	Vốn nước ngoài	455 548	455 548	455 548	0	109 349	24,0%	24,0%	
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>12.123.800</i>	<i>12.061.800</i>	<i>12.123.800</i>	<i>62.000</i>	<i>3.129.576</i>	<i>25,9%</i>	<i>25,8%</i>	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/6/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu trở lại chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.191.726	2.191.726	2.191.726	0	261.299	11,9%	11,9%	
	Vốn trong nước	1.736.178	1.736.178	1.736.178	0	151.949	8,8%	8,8%	
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	15.847.247	980.100	1.584.375	10,7%	10,0%	
	Vốn trong nước	15.547.330	14.567.230	15.547.330	980.100	1.578.125	10,8%	10,2%	
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	6.250	2,1%	2,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	1.263.912	10,3%	9,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.634.247	2.634.247	2.634.247	0	320.463	12,2%	12,2%	
	Vốn trong nước	2.334.330	2.334.330	2.334.330	0	314.213	13,5%	13,5%	
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	6.250	2,1%	2,1%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	25.821.344	17,5%	17,5%	
	Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	25.770.493	17,5%	17,5%	
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	25.428.592	17,6%	17,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	392.751	11,2%	11,2%	
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	341.901	11,3%	11,3%	
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
28	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	6.596.339	24,3%	24,3%	
	Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	6.596.339	24,3%	24,3%	
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	6.271.967	23,9%	23,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	324.372	36,5%	36,5%	
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	324.372	36,8%	36,8%	
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0	0	0,0%	0,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	10.047.203	32,4%	32,4%	
	Vốn trong nước	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	10.047.203	32,4%	32,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	2.520.510	13,8%	13,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	7.526.692	58,7%	58,7%	
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	7.526.692	58,7%	58,7%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	13.840.285	0	2.228.972	16,1%	16,1%	
	Vốn trong nước	12.322.670	12.322.670	12.317.170	0	2.084.337	16,9%	16,9%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	144.635	9,5%	9,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	10.866.700	10.866.700	10.861.200	0	1.850.772	17,0%	17,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	378.199	12,7%	12,7%	
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0	233.564	16,0%	16,0%	
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	144.635	9,5%	9,5%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	19.266.550	0	2.642.111	13,7%	13,7%	
	Vốn trong nước	18.973.961	18.973.961	18.973.961	0	2.642.111	13,9%	13,9%	
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	1.682.755	13,7%	13,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	959.357	13,8%	13,8%	
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0	959.357	14,4%	14,4%	
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	0	0,0%	0,0%	
32	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	28.508.365	0	5.367.464	18,8%	18,8%	
	Vốn trong nước	28.393.365	28.393.365	28.393.365	0	5.367.464	18,9%	18,9%	
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	4.204.275	27,3%	27,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.123.665	13.123.665	13.123.665	0	1.163.189	8,9%	8,9%	
	Vốn trong nước	13.008.665	13.008.665	13.008.665	0	1.163.189	8,9%	8,9%	
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	11.843.407	696.400	1.633.401	14,7%	13,8%	
	Vốn trong nước	11.843.407	11.147.007	11.843.407	696.400	1.633.401	14,7%	13,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	1.511.134	17,3%	16,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	122.267	5,1%	5,1%	
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	122.267	5,1%	5,1%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	7.285.254	0	1.962.121	26,9%	26,9%	
	Vốn trong nước	7.200.254	7.200.254	7.200.254	0	1.921.905	26,7%	26,7%	
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	40.217	47,3%	47,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	1.780.589	27,4%	27,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	777.154	777.154	777.154	0	181.533	23,4%	23,4%	
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	0	141.316	20,4%	20,4%	
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	40.217	47,3%	47,3%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 04/6/2026
 (Kèm theo công văn số **7764** BTC-PTH ngày **09** tháng **6** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/6/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
	TỔNG SỐ	1.026.769.354	1.013.443.434	13.325.920	980.932.104	227.196.738	22,4%	22,1%	23,2%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	-	264.325.589	53.311.832	20,2%	20,2%	20,2%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	3.232.272	75,6%	75,6%		
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	561.524	66,3%	66,3%		
3	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	-	49.510.910	26.318.000	53,2%	53,2%		
4	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	1.858.575	48,9%	48,9%		
5	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	-	237.661	80.317	33,8%	33,8%		
6	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	44.479	31,7%	31,7%		
7	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	-	39.811.000	10.906.038	27,4%	27,4%		
8	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	15.363	25,7%	25,7%		
9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	-	6.699.528	1.477.421	22,1%	22,1%		
10	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	1.468	19,3%	19,3%		
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	75.870	19,1%	19,1%		
12	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	101.023	10,9%	10,9%		
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	134.492	10,1%	10,1%		
14	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	184.245	9,0%	9,0%		
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	-	1.404.015	125.426	8,9%	8,9%		
16	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	-	2.704.893	227.488	8,4%	8,4%		Nếu không tính KH vốn nước ngoài đang đề nghị điều chỉnh giảm là 163 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BHYT đạt 8,9%
17	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	2.074	5,7%	5,7%		
18	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	-	133.842.499	7.547.016	5,6%	5,6%		- Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 27.553,9 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 7,1%. - Nếu không tính thêm KH vốn đề nghị điều chuyển từ BXD về các địa phương để thực hiện các dự án thành phần GPMB của dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam là 55.036,6 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 14,7%
19	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	3.349	4,7%	4,7%		
20	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	-	7.670.053	312.829	4,1%	4,1%		Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm đối với các dự án chuyển đổi số là 5.460,4 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BTC đạt 14,5%
21	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	718.320	27.700	3,9%	3,9%		
22	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	-	476.761	16.700	3,5%	3,5%		Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 310,4 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của BNV đạt 10%
23	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	15.025	2,5%	2,5%		
24	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	-	63.093	833	1,3%	1,3%		
25	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	4.708.739	34.001	0,7%	0,7%		
26	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	486	0,6%	0,6%		
27	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	6.799	0,5%	0,5%		
28	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	-	275.331	1.018	0,4%	0,4%		VPCP đang đề xuất điều chỉnh giảm 14,4 tỷ đồng KH 2026 chưa phân bổ
29	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	1.923	0	0,0%	0,0%		VPQH đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 1,9 tỷ đồng KH 2026
30	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	0	0,0%	0,0%		
31	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	117.140	0	0,0%	0,0%		Thanh tra CP đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 117,1 tỷ đồng KH 2026
32	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	0	0,0%	0,0%		
33	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	-	190	0	0,0%	0,0%		
34	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	-	6.047	0	0,0%	0,0%		Bộ DTG đang đề xuất điều chỉnh giảm 997 triệu đồng KH 2026 chưa phân bổ
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	0	0,0%	0,0%		
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.443.765	749.117.845	13.325.920	716.606.515	173.884.907	23,2%	22,8%	24,3%	
1	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70.719	119.888.890	48.930.871	38,9%	38,8%	40,8%	
2	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	-	4.217.571	1.569.623	36,7%	36,7%	37,2%	
3	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50.000	36.919.368	13.429.198	34,7%	34,6%	36,4%	
4	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	51.700	5.570.490	1.916.008	33,0%	32,7%	34,4%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 04/6/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
5	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	-	30.136.890	10.047.203	32,4%	32,4%	33,3%	
6	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	60.000	2.624.680	863.186	31,8%	31,1%	32,9%	
7	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	-	6.275.491	1.968.631	29,9%	29,9%	31,4%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	58.496	2.309.649	696.525	29,6%	28,9%	30,2%	
9	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	-	3.881.580	1.155.326	29,0%	29,0%	29,8%	
10	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	-	19.516.420	5.894.366	28,7%	28,7%	30,2%	
11	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	-	6.959.849	1.962.121	26,9%	26,9%	28,2%	
12	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	-	6.386.953	1.736.516	26,5%	26,5%	27,2%	
13	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	-	25.848.722	6.596.339	24,3%	24,3%	25,5%	
14	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	62.000	13.650.436	3.390.874	23,8%	23,7%	24,8%	
15	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	-	7.357.138	1.814.499	23,6%	23,6%	24,7%	
16	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	-	13.763.198	3.112.624	22,0%	22,0%	22,6%	
17	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	-	14.739.200	3.256.404	21,1%	21,1%	22,1%	
18	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	2.026.400	19.047.240	3.791.421	19,0%	17,3%	19,9%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP và KHV đang đề nghị điều chỉnh giảm là 1.282,5 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của Phú Thọ đạt 21,3%
19	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	-	27.739.130	5.367.464	18,8%	18,8%	19,3%	
20	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	52.360	7.023.252	1.376.740	18,8%	18,7%	19,6%	Nếu không tính phần KHV tiết kiệm 5% NSDP và KHV đang đề nghị điều chỉnh giảm là 285 tỷ đồng thì tỷ lệ giải ngân của Quảng Ngãi đạt 20,4%
21	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	-	15.416.829	2.997.097	18,6%	18,6%	19,4%	
22	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	-	140.395.266	25.821.344	17,5%	17,5%	18,4%	
23	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	-	5.844.210	1.057.449	17,4%	17,4%	18,1%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.403.300	9.213.575	189.725	8.873.050	1.543.497	16,8%	16,4%	17,4%	
25	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	-	13.302.450	2.228.972	16,1%	16,1%	16,8%	
26	Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	267.820	5.057.177	826.096	15,7%	14,9%	16,3%	
27	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	-	15.825.385	2.533.156	15,3%	15,3%	16,0%	
28	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	696.400	10.710.412	1.633.401	14,7%	13,8%	15,3%	
29	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	-	13.225.314	1.939.860	14,0%	14,0%	14,7%	
30	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	-	18.650.255	2.642.111	13,7%	13,7%	14,2%	
31	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	-	40.944.600	5.426.647	12,6%	12,6%	13,3%	
32	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	8.760.200	33.073.635	3.956.323	11,4%	9,1%	12,0%	
33	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	-	7.176.283	818.637	11,3%	11,3%	11,4%	
34	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	980.100	14.255.502	1.584.375	10,7%	10,0%	11,1%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 05 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Lạng Sơn, Sơn La, Ninh Bình, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ)